

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2012 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 57.179.646.153 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 70.098.645.077 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 95.782.478.643 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 65.363.364.200 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Luân	Thành viên
Ông :	Đặng Vũ Hùng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hồ Trung	Thành viên
Bà :	Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Hồ Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Võ Văn Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Đào Sỹ Trung	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Đình Quang Minh	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Hùng

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2013



Lê Hùng

Số: 221./2013/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo Tài chính năm 2012**của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** được lập ngày 19/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Sơ ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

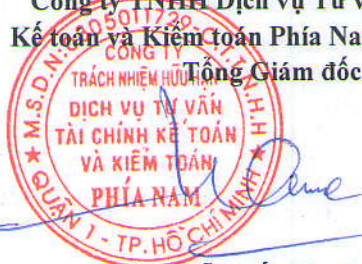
Hạn chế của phạm vi kiểm toán

Tại thời điểm kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ của khoản mục đầu tư dài hạn khác có giá trị là 4.741.578.152 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề trên và các ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên**Dương Thị Quỳnh Hoa**

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		637.385.558.782	561.963.725.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	194.869.340.842	248.453.121.029
1. Tiền	111		8.669.340.842	20.553.121.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		186.200.000.000	227.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.317.758.713	3.321.778.826
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.611.223.243	3.321.778.826
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.293.464.530)	-
III. Các khoản phải thu	130		139.739.886.977	155.485.613.563
1. Phải thu khách hàng	131		59.125.866.500	89.765.884.459
2. Trả trước cho người bán	132		24.665.820.875	26.447.976.882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	56.225.844.770	41.646.853.722
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(277.645.168)	(2.375.101.500)
IV. Hàng tồn kho	140	4	281.011.768.120	137.646.905.048
1. Hàng tồn kho	141		281.011.768.120	137.646.905.048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.446.804.130	17.056.306.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		656.144.700	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.961.696.669	12.622.178.690
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	828.962.761	4.434.127.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		305.057.672.494	226.447.672.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		150.112.931.887	127.829.545.521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	93.292.761.484	94.236.646.701
- Nguyên giá	222		131.124.463.367	125.370.770.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.831.701.883)	(31.134.123.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14.614.195.976	4.072.913.445
- Nguyên giá	228		14.761.258.464	4.072.913.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147.062.488)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	42.205.974.427	29.519.985.375
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	148.395.101.491	91.555.478.152
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	143.653.523.339	74.833.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	-	12.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.3	4.741.578.152	4.721.578.152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.549.639.116	7.062.649.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.533.639.116	7.046.649.299
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		942.443.231.276	788.411.398.041

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TỰ V
KẾ T
KIỂM TO
HÀ NAM
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		508.313.649.240	449.815.247.411
I. Nợ ngắn hạn	310		500.495.528.261	438.820.523.982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	420.951.147.049	314.960.070.407
2. Phải trả người bán	312		42.353.966.603	65.321.776.300
3. Người mua trả tiền trước	313		608.132.960	1.332.444.395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	11.899.015.337	8.804.654.808
5. Phải trả công nhân viên	315		12.364.049.522	29.229.397.992
6. Chi phí phải trả	316	13	7.447.503.624	664.945.539
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	4.825.866.353	18.461.387.728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	16.6	45.846.813	45.846.813
II. Nợ dài hạn	330		7.818.120.979	10.994.723.429
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.256.744.755	8.129.355.164
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	70.255.149	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.228.881.414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	14	1.491.121.075	1.636.486.851
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	16	434.129.582.036	338.596.150.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		434.129.582.036	338.596.150.630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	127.745.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.657.714.793	158.751.430.047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(150.000.000)	(30.120.215.254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(10.737.816.963)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.483.599.600	22.483.599.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.109.909.000	5.109.909.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2012
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		95.782.478.643	65.363.364.200
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		942.443.231.276	788.411.398.041

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		133.956,38	942.875,00
- EUR		4,87	4,97
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	939.707.445.157	726.235.622.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		939.707.445.157	726.235.622.771
4. Giá vốn hàng bán	18	787.841.298.865	592.536.317.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.866.146.292	133.699.305.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	24.505.441.443	45.694.219.642
7. Chi phí tài chính	19	29.499.302.804	20.230.996.644
+ Trong đó: chi phí lãi vay		23.703.495.822	12.210.385.457
8. Chi phí bán hàng		19.674.632.529	12.503.301.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		66.388.749.824	57.660.083.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.808.902.578	88.999.143.457
11. Thu nhập khác	17.3	23.184.793.008	1.896.862.005
12. Chi phí khác	20	10.612.704.950	812.925.763
13. Lợi nhuận khác		12.572.088.058	1.083.936.242
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.380.990.636	90.083.079.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	16.131.089.335	19.984.434.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	70.255.149	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.179.646.153	70.098.645.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	4.378	6.083

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2012*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		73.380.990.636	90.083.079.699
2. Điều chỉnh cho các khoản		12.669.258.281	(5.729.566.285)
- Khấu hao tài sản cố định		10.585.393.378	7.534.838.780
- Các khoản dự phòng		(803.991.802)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		392.782.216	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.208.421.333)	(25.463.222.998)
- Chi phí lãi vay		23.703.495.822	12.198.817.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.050.248.917	84.353.513.414
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		17.181.782.092	(87.463.969.189)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(143.364.863.072)	(73.960.564.278)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(45.053.730.150)	224.006.062.945
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(143.134.517)	2.789.238.815
- Tiền lãi vay đã trả		(23.703.495.822)	(12.198.817.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.303.934.535)	(18.130.415.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.505.133.016	10.026.217.169
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.012.015.070)	(24.360.510.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(134.844.009.141)	105.060.754.870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.666.485.694)	(21.357.671.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.625.461.813	806.289.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(401.800.000.000)	(1.662.344.071.115)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		443.500.000.000	1.685.007.485.817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.839.623.339)	(12.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.727.897.144	45.694.219.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.432.750.076)	35.806.252.902

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.500.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(30.120.215.254)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		989.459.608.566	670.230.073.269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(874.432.151.836)	(476.851.617.536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.701.994.500)	(61.887.010.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.825.462.230	101.371.230.076
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(53.451.296.987)	242.238.237.848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		248.453.121.029	16.952.700.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(132.483.200)	(10.737.816.963)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		194.869.340.842	248.453.121.029

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2012 là 139.245.880.000 VND.

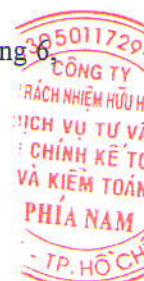
Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Luru, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuốc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

**II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012***2.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012*

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012***3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính**3.14.1. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012*

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3050
CÔ
TRÁCH N
DỊCH V
I CHỈ
VÀ K
PH
1 - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	4.396.493.433	131.180.757
Tiền gửi ngân hàng	4.272.847.409	20.421.940.272
Tiền gửi VND	1.370.156.663	783.612.655
Tiền gửi ngoại tệ	2.902.690.746	19.638.327.617
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	186.200.000.000	227.900.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	10.200.000.000	35.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	160.000.000.000	171.400.000.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	16.000.000.000	-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	194.869.340.842	248.453.121.029
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		31/12/2012 VND		01/01/2012 VND
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		4.611.223.243		3.321.778.826
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		4.611.223.243		3.321.778.826
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	123.670	1.775.760.743	61.020	865.469.826
Công Ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM	-	-	10.000	206.309.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	132	290.000	-	-
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51.900	585.172.500	-	-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn		(1.293.464.530)		-
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		(1.293.464.530)		-
Tổng cộng		3.317.758.713		3.321.778.826

Ghi chú:

Sự thay đổi số dư của khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là do Công ty thực hiện giao dịch mua, bán chứng khoán trong năm 2012. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không có cơ sở giá giao dịch do các công ty chứng khoán công bố cho cổ phiếu Cty CP BV Đa khoa Tư nhân Triều An để trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
	<u>56.225.844.770</u>	<u>41.646.853.722</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	56.225.844.770	41.646.853.722

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2012 là:

Công ty con	45.444.689.191
Công Ty UNIMEX	9.139.656.000
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	81.335.331
Lãi tiền gửi tiết kiệm	536.594.444
Chi cục Hải Quan Quản lý hàng gia công	585.921.868
Thuế GTGT hàng nhập chờ kê khai	289.795.301
Phải thu khác	147.852.635
Tổng cộng	<u>56.225.844.770</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	101.491.101.842	78.823.324.630
- Công cụ, dụng cụ	5.230.375.798	1.472.696.168
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.498.733.201	28.879.389.507
- Thành phẩm	137.733.090.774	26.191.584.244
- Hàng hoá	-	2.221.443.994
- Hàng gửi đi bán	58.466.505	58.466.505
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u>281.011.768.120</u>	<u>137.646.905.048</u>

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	11.582.379	3.143.835.879
- Tạm ứng	492.606.879	1.290.292.034
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324.773.503	-
Tổng cộng	<u>828.962.761</u>	<u>4.434.127.913</u>

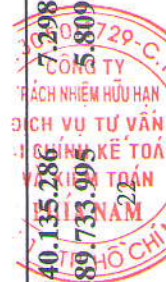
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	84.659.264.149	28.059.798.273	10.200.593.243	2.451.115.025	125.370.770.690
2. Số tăng trong năm	1.819.996.581	14.816.207.717	-	655.947.325	17.292.151.623
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	14.816.207.717	-	655.947.325	15.472.155.042
- Đầu tư XDCN hoàn thành	1.819.996.581	-	-	-	1.819.996.581
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	1.970.432.500	9.211.403.949	333.086.133	23.536.364	11.538.458.946
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.211.403.949	333.086.133	23.536.364	9.568.026.446
- Đập xây mới xường I	1.970.432.500	-	-	-	1.970.432.500
4. Số dư cuối năm	84.508.828.230	33.664.602.041	9.867.507.110	3.083.525.986	131.124.463.367
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	17.112.883.288	9.719.662.987	2.901.716.008	1.399.861.706	31.134.123.989
2. Khấu hao trong năm	4.290.115.822	4.346.125.886	1.435.458.937	366.630.245	10.438.330.890
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	4.290.115.822	4.346.125.886	1.435.458.937	366.630.245	10.438.330.890
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	1.970.432.500	1.490.920.827	278.766.121	633.548	3.740.752.996
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.490.920.827	278.766.121	633.548	1.770.320.496
- Đập xây mới xường I	1.970.432.500	-	-	-	1.970.432.500
4. Số dư cuối năm	19.432.566.610	12.574.868.046	4.058.408.824	1.765.858.403	37.831.701.883
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	67.546.380.861	18.340.135.286	7.298.877.235	1.051.253.319	94.236.646.701
2. Tại ngày cuối năm	65.076.261.620	21.089.733.995	5.809.098.286	1.317.667.583	93.292.761.484



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	4.072.913.445	-	-	-	4.072.913.445
2. Số tăng trong năm	10.389.035.019	-	-	299.310.000	10.688.345.019
Bao gồm:					
- Mua trong năm	10.389.035.019	-	-	299.310.000	10.688.345.019
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14.461.948.464	-	-	299.310.000	14.761.258.464
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong năm	104.467.517	-	-	42.594.971	147.062.488
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	104.467.517	-	-	42.594.971	147.062.488
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	104.467.517	-	-	42.594.971	147.062.488
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	4.072.913.445	-	-	-	4.072.913.445
2. Tại ngày cuối năm	14.357.480.947	-	-	256.715.029	14.614.195.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	42.205.974.427	29.519.985.375
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225.886.436	225.886.436
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	950.739.000
+ Công trình Phú Mỹ	26.343.359.939	28.343.359.939
+ Công trình xưởng I	14.626.739.742	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	42.205.974.427	29.519.985.375

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54.833.900.000	54.833.900.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68.819.623.339	-
Tổng cộng	143.653.523.339	74.833.900.000

9.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012 VND		01/01/2012 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
CTy CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 23,53%)		-		12.000.000.000
Tổng cộng		-		12.000.000.000

9.3. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND		01/01/2012 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu		-		-
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác		4.741.578.152		4.721.578.152
+ DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM		4.721.578.152		4.721.578.152
+ Công ty chứng khoán		20.000.000		-
Tổng cộng		4.741.578.152		4.721.578.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	-	1.760.579.247
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	5.248.651.498	3.553.175.518
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1.284.987.618	1.732.894.534
Tổng cộng	6.533.639.116	7.046.649.299

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
11.1. Vay ngắn hạn	420.951.147.049	314.960.070.407
- Vay ngân hàng	420.951.147.049	314.960.070.407
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	140.773.336.964	66.046.134.943
Ngân hàng HSBC	33.728.781.964	66.465.952.859
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	236.374.627.411	150.795.773.271
Ngân hàng ANZ	10.074.400.710	31.652.209.334
- Vay đối tượng khác	-	-
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	420.951.147.049	314.960.070.407

Ghi chú:

Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	11.899.015.337	8.804.654.808
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	11.728.987.815	8.634.527.286
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	170.027.522	170.127.522
+ Thuế thu nhập cá nhân	165.840.237	165.940.237
+ Các loại thuế khác	4.187.285	4.187.285
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	11.899.015.337	8.804.654.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	1.209.301.724	664.945.539
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.238.201.900	-
Tổng cộng	7.447.503.624	664.945.539

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899.613.523	899.613.523
- BHYT, BHXH, BHTN	1.648.081.284	681.010.092
- KPCĐ	344.347.415	867.561.847
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	1.491.121.075	1.636.486.851
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.933.824.131	16.013.202.266
Tổng cộng	6.316.987.428	20.097.874.579

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2012 là:

+ Chi phí đồng phục nhân viên	1.454.000.000
+ Thuế NK nguyên phụ liệu	154.301.000
+ Ngân hàng HSBC	3.283.073
+ Phần vốn phải trả cho Nhà nước	67.285.442
+ Trợ cấp thôi việc	30.675.488
+ Các đối tượng khác	224.279.128
Tổng cộng	1.933.824.131

15. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	70.255.149	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	70.255.149	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	127.745.880.000	158.751.430.047	(30.120.215.254)	22.483.599.600	5.109.909.000	65.363.364.200
- Tăng trong năm	11.500.000.000	13.156.284.746	150.000.000	-	-	57.179.646.153
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	11.500.000.000	13.156.284.746	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	57.179.646.153
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (do mua cổ phiếu quỹ)	-	-	150.000.000	-	-	-
- Giảm trong năm	-	250.000.000	30.120.215.254	-	-	26.760.531.709
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCHĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	24.071.994.500
- Cổ phiếu quỹ	-	-	30.120.215.254	-	-	-
- Giảm khác	-	250.000.000	-	-	-	2.688.537.209
- Số dư cuối năm	139.245.880.000	171.657.714.793	(150.000.000)	22.483.599.600	5.109.909.000	95.782.478.644

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.493.062.500	2,51%	3.493.062.500	2,73%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	135.752.817.500	97,49%	124.252.817.500	97,27%
Tổng cộng	139.245.880.000	100%	127.745.880.000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	171.657.714.793		158.751.430.047	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(150.000.000)	15.000 cổ phiếu	(30.120.215.254)	1.250.000 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	127.745.880.000
+ Vốn góp đầu năm	127.745.880.000	127.745.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	11.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	127.745.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	24.071.994.500	61.525.110.404

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

chưa công bố

60%

16.5. Cổ phiếu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	12.774.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	12.774.588
+ Cổ phiếu thường	13.924.588	12.774.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	15.000	1.250.000
+ Cổ phiếu thường	15.000	1.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.909.588	11.524.588
+ Cổ phiếu thường	13.909.588	11.524.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.483.599.600	22.483.599.600
- Quỹ dự phòng tài chính	5.109.909.000	5.109.909.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***Đơn vị tính: VND***16.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	939.707.445.157	726.235.622.771
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	904.521.395.193	697.165.663.323
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.186.049.964	29.069.959.448
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	939.707.445.157	726.235.622.771
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	904.521.395.193	697.165.663.323
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	35.186.049.964	29.069.959.448
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	24.505.441.443	45.694.219.642
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.265.775.569	32.717.745.902
- Lãi bán chứng khoán	3.638.382.932	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.500.000	-
- Hoa hồng ủy thác	266.762.832	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.229.864.549	12.976.473.740
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.155.561	-
17.3. Thu nhập khác	23.184.793.008	1.896.862.005
- Thu nhập từ vận chuyển	-	439.400.000
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	10.625.461.813	728.509.091
- Thu tiền bán vật tư	573.546.306	-
- Công nợ không ai đòi	10.604.063.157	-
- Thu nhập khác	1.381.721.732	728.952.914

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	778.211.680.458	592.536.317.129
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.629.618.407	-
Tổng cộng	787.841.298.865	592.536.317.129

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.293.464.530	-
- Chi phí lãi vay	23.703.495.822	12.210.385.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.294.351.022	8.020.611.187
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	459.937.777	-
- Chi phí tài chính khác	1.748.053.653	-
Tổng cộng	29.499.302.804	20.230.996.644

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Chi phí mua xe	-	186.782.800
- Thanh lý hàng tồn lâu ngày	209.131.965	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.180.554.003	63.599.568
- Chi phí phân bổ	-	394.302.593
- Chi phí khác	223.018.982	168.240.802
Tổng cộng	10.612.704.950	812.925.763

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.131.089.335	19.984.434.622
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	16.131.089.335	19.984.434.622

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.380.990.636	90.083.079.699
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	18.796.662.704	10.151.604.577
+ Các khoản điều chỉnh tăng	19.247.666.500	10.151.604.577
CP quỹ đầu tư công nghệ, sửa chữa nhà máy, CP không hợp lý hợp lệ khác	19.114.528.389	
CLTG cuối kỳ (TGNH, ký quỹ ngắn hạn)	133.138.111	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(451.003.796)	-
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm	(37.500.000)	-
CLTG cuối kỳ (phải thu khách hàng)	(413.503.796)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	92.177.653.340	100.234.684.276
Trong đó:		
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	84.879.792.328	
+ Thu nhập từ hoạt động tài chính	(5.274.227.046)	
+ Thu nhập từ hoạt động khác	12.572.088.058	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thuế suất 25%) (a)	23.044.413.335	25.058.671.069
- Thuế TNDN phải nộp được giảm (thuế suất ưu đãi giảm 30%) (b) (Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 140/2012/TT- BTC ngày 21/08/2012)	6.913.324.001	5.074.236.447
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp (a) - (b)	16.131.089.335	19.984.434.622
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	70.091.421	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.179.809.880	70.098.645.077

Ghi chú:

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc về vấn đề sau: Trong năm 2012, Công ty có các khoản chi phí là 9.652.056.489 đồng, số tiền này đã đưa vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm nhưng không có chứng từ hợp lý hợp lệ nên loại ra khi tính thuế TNDN. Khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ không được chia cổ tức.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	70.091.421	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
Tổng cộng	70.091.421	-

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.444.153.540	491.965.284.640
2. Chi phí nhân công	167.718.015.889	119.911.094.587
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	11.538.458.946	8.181.687.194
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.472.778.034	4.049.037.181
5. Chi phí khác bằng tiền	46.691.162.293	49.737.760.580
Tổng cộng	927.864.568.702	673.844.864.182

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.179.646.153	70.098.645.077

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	57.179.646.153	70.098.645.077
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.062.088	11.524.588
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.378	6.083

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	4.341.600.000	4.341.600.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	528.000.000	398.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Bán TSCĐ	10.490.557.995
		Bán hàng	10.799.726.283
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP	348.051.006
Công Ty CP May Hàng Gia	Công ty con	Bán hàng	5.058.397.470
Dụng Gilimex PPJ		Mua CCDC	4.565.000
		Thuê VP	85.370.600
		Nhập khẩu ủy thác	293.439.115
Cộng			27.080.107.469

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2012 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền hàng	10.799.726.283
		Phải thu khác	4.976.305.980
		Nợ phải trả	6.136.261.728
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP	437.305.091
		Phải thu khác	17.460.747.092
Công Ty CP May Hàng Gia	Công ty con	Phải thu khác	23.007.636.119
Dụng Gilimex PPJ			
Cộng			62.817.982.293

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả cho người bán	42.353.966.603	-	-	42.353.966.603
Người mua trả tiền trước	608.132.960	-	-	608.132.960
Vay và nợ	420.951.147.049	-	-	420.951.147.049
Phải trả người lao động	12.364.049.522	-	-	12.364.049.522
Chi phí phải trả	7.447.503.624	-	-	7.447.503.624
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.825.866.353	-	-	4.825.866.353
Cộng	488.550.666.111	-	-	488.550.666.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***Đơn vị tính: VND***f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính 2011 và cuối năm tài chính 2012, tỷ giá bình quân liên ngân hàng không thay đổi nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

k. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng